

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐÃ PHÊ DUYỆT
(Kèm theo QĐ số: 328 /QĐ-SYT ngày 18 tháng 4 năm 2019)

STT	STT THEO TT 43	TÊN CHƯƠNG, MỤC THEO TT 43	TUYỂN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		X. NGOẠI KHOA				
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
1	158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	x	x		
2	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x	x	
3	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	x	x	x	
4	161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	x	x		
5	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x	
		5. Bệnh tim mạch máu	x	x		
6	250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	x	x		
7	251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	x	x		
8	259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x		
9	260	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	x	x	x	
10	261	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x		
11	262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	x	x		
12	263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	x	x		
13	264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	x	x		
14	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	x	x		
15	266	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	x	x		
		6. Lồng ngực				
16	271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi	x	x		

		không điển hình do bệnh lý				
17	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	x	x		
18	277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	x	x		
19	279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	x	x		
20	281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	x	x		
21	286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	x	x		
22	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	x	x	x	
23	290	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	x	x		
24	292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	x	x	x	
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		2. Niệu quản				
25	324	Cắt nối niệu quản	x	x		
26	333	Cầm lại niệu quản – bàng quang	x	x		
		XV. TAI - MŨI - HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
27	6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	x	x		
28	19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	x	x		
29	25	Phẫu thuật chỉnh căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	x	x		
30	37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	x	x		
31	38	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	x	x		
32	44	Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật	x	x		
		B. MŨI-XOANG				
33	68	Phẫu thuật nội soi thất động mạch sàng	x	x		
34	101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	x	x		
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
35	164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	x	x		
36	172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	x	x		
37	184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	x	x		
38	197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	x	x		
		D. ĐẦU CỔ				
39	288	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng	x	x		
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
40	58	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x		
41	59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu	x	x		

		đường tiêu hóa				
42	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	x	x		
43	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x		
44	71	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	x	x		
45	74	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x		
46	75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x		
47	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết				
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC				
48	25	Tế bào học dịch rửa phế quản	x	x		
49	27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	x	x		
50	35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	x	x		
51	59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	x	x		
52	90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	x	x		
	STT THEO TT 21	TÊN CHƯƠNG, MỤC THEO TT 21/2017				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		K. TIM MẠCH				
53	317.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
54	318.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
55	319.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
		L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU				
56	336.	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
57	337.	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	x	x	x	
		M. THẦN KINH				
58	345.	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
59	346.	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	x	x	x	

		O. TIÊU HÓA				
60	351.	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
61	352.	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
62	353.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
63	354.	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực	x	x	x	
64	357.	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	x	x	x	
		P. CHỐNG ĐỘC				
65	363.	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	x	x	x	
66	364.	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	x	x	x	
67	366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	x	x	
68	380.	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	x	x	x	
69	381.	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	x	x	x	
70	382.	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rạn cấp nia cận	x	x	x	
		II. NỘI KHOA				
		G. HÔ HẤP				
71	432.	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
		K. THẬN TIẾT NIỆU				
72	484.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	x	x		
73	485.	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng	x	x		
74	493.	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
75	494.	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng	x	x		

		quang có gây mê				
76	498.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	x	x	
		L. TIÊU HÓA				
77	502.	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại	x	x		
		M. CƠ XƯƠNG KHỚP				
78	508.	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	x	x		
		XI. BỎNG				
		Đ. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
79	134.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	x	x	x	
80	135.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
		XV. TAI MŨI HỌNG				
81	361.	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	x		
82	368.	Trích áp xe vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVI. RĂNG - HÀM - MẶT				
83	348.	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	x	x		
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
84	249.	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	x	x	x	
85	250.	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
86	251.	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	x	x	x	x
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
87	107.	Nội soi bàng quang có can thiệp	x	x		
		XXIII. HÓA SINH				
88	227.	C-Peptid	x	x		
89	228.	Định lượng CRP	x	x	x	
90	241.	Nồng độ rượu trong máu	x	x		
91	252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	x	x	x	
92	253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định	x	x		

		lượng				
93	255.	Oestrogen toàn phần định lượng	x	x		
		XXIV. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG				
		E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
94	360	Xét nghiệm cặn dư phân	x	x		
		N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
95	518.	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	x	x		
96	519.	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	x	x		